

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **117** /CTN-KTTC

Bình Định, ngày **17** tháng 4 năm 2019

Về việc công bố Báo cáo tài  
chính quý 1 năm 2019.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định
2. Mã chứng khoán: BDW
3. Địa chỉ trụ sở chính: 146 Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
4. Điện thoại: 0256 3646061 Fax: 0256 3847843
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Châu
6. Nội dung của thông tin công bố:
  - 6.1. Báo cáo tài chính quý 1 năm 2019 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định được lập ngày 16/4/2019 bao gồm: BCKTK, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
  - 6.2. Các nội dung giải trình:

Giải trình lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2019 tăng so với quý 1 năm 2018 trên Báo cáo tài chính (đính kèm công văn số: 116 /CTN-KTTC ngày 17/4/2019 của CTCP Cấp thoát nước Bình Định).
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.binhdinhwaco.com.vn](http://www.binhdinhwaco.com.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /: *mv*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website Cty;
- Lưu: VT, CV. *mv*



**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Văn Châu**

Số: **116** /CTN-KTTC

Bình Định, ngày **17** tháng 4 năm 2019

V/v Giải trình lợi nhuận sau thuế,  
quý 1/2019 tăng so với quý 1/2018  
trên BCTC.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 155/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh quý 1/2019 và quý 1/2018 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định.

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định giải trình về lợi nhuận sau thuế quý 1/2019 tăng so với quý 1/2018 như sau:

Nội dung	ĐVT	Quý 1/2018	Quý 1/2019	% Tăng, giảm (+/-)
Lợi nhuận sau thuế	Đồng	2.742.558.850	4.119.096.173	50,2

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý 1/2019 tăng 1.376.537.323 đồng so với quý 1/2018 là do:

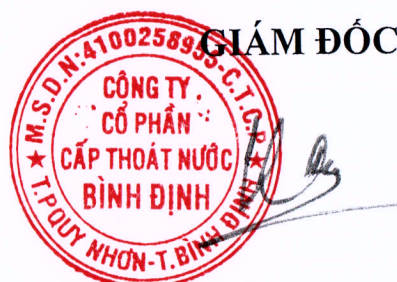
TT	Nội dung	ĐVT	Quý 1/2018	Quý 1/2019	% Tăng, giảm (+/-)
1	Doanh thu về bán hàng	Đồng	40.785.141.074	45.549.294.025	11,7

Chính yếu tố doanh thu về bán hàng tăng, chi phí đầu vào cơ bản ổn định và tiết giảm một số chi phí đã làm tăng lợi nhuận sau thuế quý 1/2019 tăng so với quý 1/2018.

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định gửi công văn này đến quý cơ quan và các nhà đầu tư để giải trình về kết quả kinh doanh của đơn vị. /:- nhl

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website Cty;
- BKS, HĐQT (báo cáo);
- Lưu: VT, CV. nhl



**Nguyễn Văn Châu**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**

146 Lý Thái Tổ - phường Quang Trung

TP Quy Nhơn - tỉnh Bình Định

Nơi nhận: .....

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ I NĂM 2019**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý I năm 2019

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/3/2019)	Số đầu năm (01/01/2019)
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>46.805.755.203</b>	<b>46.894.915.748</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>5.629.165.273</b>	<b>11.558.514.578</b>
1. Tiền	111	VI.1	1.629.165.273	5.058.514.578
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	6.500.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>21.774.385.765</b>	<b>16.981.908.179</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	19.898.906.893	14.646.087.198
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		637.523.040	304.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	1.397.258.478	2.191.123.627
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(159.302.646)	(159.302.646)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>17.304.659.121</b>	<b>16.516.346.810</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	17.304.659.121	16.516.346.810
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.097.545.044</b>	<b>1.838.146.181</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	1.123.489.683	72.256.456
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	VI.17	931.453.257	1.727.578.621
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	42.602.104	38.311.104
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>337.185.461.566</b>	<b>341.083.298.865</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>147.183.361</b>	<b>147.183.361</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/3/2019)	Số đầu năm (01/01/2019)
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	147.183.361	147.183.361
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>309.925.183.595</b>	<b>308.650.805.326</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	309.827.344.885	308.544.547.261
- Nguyên giá	222		672.530.694.582	661.322.045.448
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(362.703.349.697)	(352.777.498.187)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	97.838.710	106.258.065
- Nguyên giá	228		288.000.000	288.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(190.161.290)	(181.741.935)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>VI.8</b>	<b>4.221.237.139</b>	<b>9.748.349.072</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.221.237.139	9.748.349.072
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>22.891.857.471</b>	<b>22.536.961.106</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	22.891.857.471	22.536.961.106
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>383.991.216.769</b>	<b>387.978.214.613</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/3/2019)	Số đầu năm (01/01/2019)
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>227.603.509.391</b>	<b>235.709.603.408</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>46.877.074.701</b>	<b>54.449.568.718</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a	8.734.449.164	8.164.852.648
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		673.420.110	585.203.291
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17	4.141.441.293	4.325.361.748
4. Phải trả người lao động	314		5.646.532.280	7.564.629.301

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/3/2019)	Số đầu năm (01/01/2019)
1	2	3	4	5
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	1.379.663.047	578.818.451
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	7.534.163.935	6.303.948.407
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	13.901.715.000	19.743.944.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.865.689.872	7.182.810.872
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>180.726.434.690</b>	<b>181.260.034.690</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	74.073.938.569	74.607.538.569
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	106.652.496.121	106.652.496.121
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>156.387.707.378</b>	<b>152.268.611.205</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.25</b>	<b>135.800.138.056</b>	<b>131.681.041.883</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.108.000.000	124.108.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.108.000.000	124.108.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.640.910.220	3.640.910.220
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.051.227.836	3.932.131.663
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.932.131.663	1.499.734.758
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.119.096.173	2.432.396.905

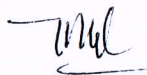

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/3/2019)	Số đầu năm (01/01/2019)
1	2	3	4	5
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>20.587.569.322</b>	<b>20.587.569.322</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.28	20.587.569.322	20.587.569.322
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>383.991.216.769</b>	<b>387.978.214.613</b>

Lập ngày 16 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Thị Phương Trà

Lê Thanh Cường

Nguyễn Văn Châu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
Quý I năm 2019

ĐVT: đồng

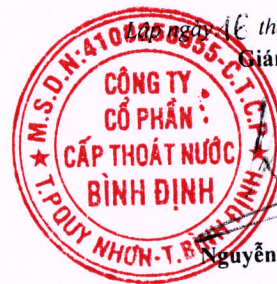
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	45.552.657.393	40.805.640.248	45.552.657.393	40.805.640.248
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	3.363.368	20.499.174	3.363.368	20.499.174
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>45.549.294.025</b>	<b>40.785.141.074</b>	<b>45.549.294.025</b>	<b>40.785.141.074</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	29.386.707.461	28.486.331.166	29.386.707.461	28.486.331.166
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>16.162.586.564</b>	<b>12.298.809.908</b>	<b>16.162.586.564</b>	<b>12.298.809.908</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	33.147.302	154.694.245	33.147.302	154.694.245
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1.156.495.025	1.097.808.483	1.156.495.025	1.097.808.483
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.156.495.025	1.097.808.483	1.156.495.025	1.097.808.483
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	6.056.354.507	4.563.254.033	6.056.354.507	4.563.254.033
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	3.935.214.208	3.379.143.629	3.935.214.208	3.379.143.629
<b>10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>5.047.670.126</b>	<b>3.413.298.008</b>	<b>5.047.670.126</b>	<b>3.413.298.008</b>
11. Thu nhập khác	31	VII.6	109.000.090	22.700.554	109.000.090	22.700.554
12. Chi phí khác	32	VII.7	-	-	-	-
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>109.000.090</b>	<b>22.700.554</b>	<b>109.000.090</b>	<b>22.700.554</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>5.156.670.216</b>	<b>3.435.998.562</b>	<b>5.156.670.216</b>	<b>3.435.998.562</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1.037.574.043	693.439.712	1.037.574.043	693.439.712
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>4.119.096.173</b>	<b>2.742.558.850</b>	<b>4.119.096.173</b>	<b>2.742.558.850</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.11	332	221	332	221
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng

Lê Thanh Cường



Ngày 16 tháng 4 năm 2019

Giám đốc

Nguyễn Văn Châu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

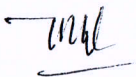
(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: đồng

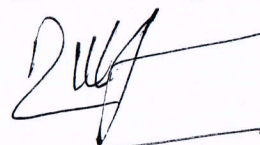
1	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
	2	3		4	5
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		51.234.526.072	46.210.353.005
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(19.309.348.807)	(29.084.437.938)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.133.641.769)	(12.891.275.850)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04		(1.589.047.953)	(1.565.464.834)
5.	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(761.868.858)	(258.216.898)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		362.534.263	1.798.860.495
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13.811.282.898)	(11.089.610.493)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>2.991.870.050</b>	<b>(6.879.792.513)</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.112.137.657)	(6.224.768.808)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33.147.302	154.694.245
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(3.078.990.355)</b>	<b>(6.070.074.563)</b>
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.842.229.000)	(5.842.229.000)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(997.500)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(5.842.229.000)</b>	<b>(5.843.226.500)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(5.929.349.305)</b>	<b>(18.793.093.576)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>11.558.514.578</b>	<b>35.546.635.895</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>5.629.165.273</b>	<b>16.753.542.319</b>

Người lập biểu

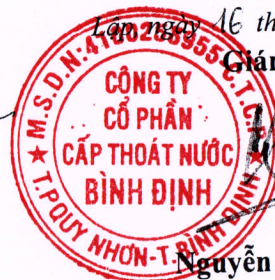


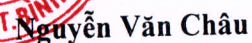
Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng



Lê Thanh Cường



  
Nguyễn Văn Châu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý I Năm 2019**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần (thời điểm chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV sang Công ty cổ phần là 01/4/2015)
- Lĩnh vực kinh doanh:
  - Sản xuất và kinh doanh nước sạch;
  - Duy tu, nạo vét và xử lý chất thải hệ thống thoát nước thành phố Quy Nhơn; Hút và xử lý chất thải bê phot hàm cầu;
  - Thiết kế công trình cấp thoát nước. Giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước. Tư vấn lập dự án đầu tư;
  - Thi công xây lắp và sửa chữa công trình cấp thoát nước;
  - Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước;
  - Kiểm định đồng hồ đo nước;
  - Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
  - Sản xuất nước đá;
  - Thoát nước và xử lý nước thải;
  - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
  - Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
  - Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
  - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
  - Cho thuê xe có động cơ;
  - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
  - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Ngành nghề kinh doanh: Ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh nước sạch
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách công ty con;
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
    - Xí nghiệp Cấp nước số 1 - Chi nhánh Công ty - Đ/c: Khu vực Bằng Châu, Phường Đập Đá, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định
    - Xí nghiệp Cấp nước số 2 - Chi nhánh Công ty - Đ/c: Khối Trung Lương, Thị trấn Bồng Sơn, Huyện Hoài Nhơn, Tỉnh Bình Định
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam
- IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục):
  1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
  2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
  3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
  4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
    - Tiền gửi ngân hàng: tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn
    - Theo quy định của chuẩn mực kế toán số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" và theo số liệu thực tế, xác nhận của các Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.
  5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
    - a) Chứng khoán kinh doanh;
    - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
    - c) Các khoản cho vay;
    - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
    - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
    - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
  6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
    - Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ)
    - Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: theo nguyên tắc kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi
  7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
    - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được ghi nhận theo giá gốc
    - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền
    - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên
    - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
  8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
    - Ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo nguyên giá
    - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: khấu hao theo đường thẳng; số phải khấu hao tính theo nguyên giá
  9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
  10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
  11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
  - Phân loại nợ phải trả theo nợ ngắn hạn, nợ dài hạn
  - Theo đối nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc
- 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.
  - Giá trị khoản vay được ghi nhận theo giá trị thực tế nhận nợ vay
  - Có theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tắc
- 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
  - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ
- 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
  - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
  - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
- 18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
  - Doanh thu bán hàng: tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ: tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
  - Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
  - Thu nhập khác: tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

	(Đơn vị tính: VND)	
<b>1- Tiền</b>	<b>Tại ngày</b>	<b>Tại ngày</b>
- Tiền mặt	31/3/2019	01/01/2019
	22.632.694	21.561.435



1.606.532.579	5.036.953.143
-	-
<b>1.629.165.273</b>	<b>5.058.514.578</b>

Tại ngày 31/3/2019	Tại ngày 01/01/2019
19.898.906.893	14.646.087.198
16.329.701.496	11.189.541.029
1.467.739.998	1.229.704.239
1.099.345.244	1.006.669.020
830.482.000	830.482.000
171.638.155	389.690.910

19.898.906.893 - 14.646.087.198

Tại ngày 31/3/2019		Tại ngày 01/01/2019	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
2.197.258.478	-	2.191.123.627	-
30.500.000	-	60.500.000	-
-	-	34.371.030	-
1.366.758.478	-	2.096.252.597	-
1.316.059.406	-	1.935.003.345	-
147.183.361	-	147.183.361	-
147.183.361	-	147.183.361	-
1.544.441.839	-	2.338.306.988	-

Tại ngày 31/3/2019	Tại ngày 01/01/2019
122.946.709	122.946.709
36.355.937	36.355.937
<b>159.302.646</b>	<b>159.302.646</b>

Tại ngày 31/3/2019		Tại ngày 01/01/2019	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
15.975.818.968	-	15.492.698.418	-
238.728.535	-	270.384.642	-
1.090.111.618	-	753.263.750	-
<b>17.304.659.121</b>	-	<b>16.516.346.810</b>	-

- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn  
- Tiền đang chuyển

**Cộng**

**3- Phải thu của khách hàng**

**a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

- Phòng Kinh doanh (quản lý khách hàng)- Tiền nước phải thu - kv Quy Nhơn
- Xi nghiệp cấp nước số 1 (quản lý khách hàng) - Tiền nước phải thu
- Xi nghiệp cấp nước số 2 (quản lý khách hàng) - Tiền nước phải thu
- Ban Quản lý Công trình giao thông
- Các khoản phải thu khách hàng khác

**b) Phải thu của khách hàng dài hạn**

**Cộng**

**4- Phải thu khác**

**a) Ngắn hạn**

- Tạm ứng
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu khác

*Trong đó: Tạm ứng vật tư phục vụ sxkd:*

**b) Dài hạn**

- Phải thu khác

**Cộng**

**6- Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi**

- Trích lập dự phòng- Tiền nước không thu được của khách hàng
- Trích lập dự phòng- Tiền công trình- Công ty cổ phần phát triển xây dựng Bình Định

**Cộng**

**7- Hàng tồn kho**

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

**Cộng**

**8- Tài sản dở dang dài hạn**

	Tại ngày 31/3/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</b>				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- <i>Xây dựng cơ bản</i>				
Nhà máy XLN phường Bình Định				
Trạm bơm giếng TP2A				
Nâng công suất Nhà máy xử lý nước thị trấn Bồng Sơn - Tam Quan				
Tuyến ống HDPE D110-63 cấp nước cho KDC thôn Cửu Lợi Nam, Tăng Long				
Tuyến ống gang D250 đường Tây Sơn - Nguyễn Thái Học				
Đầu tư và cải tạo t/ống cấp nước qua cầu Thị Nại				
Các công trình khác				
- <i>Sửa chữa</i>				
<b>Cộng</b>				

**9 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm (tại ngày 01/01/2019)	54.943.945.705	52.869.142.462	552.318.748.426	925.963.135	264.245.720	661.322.045.448
Tăng trong kỳ	-	282.000.000	10.926.649.134	-	-	11.208.649.134
- Mua trong kỳ		282.000.000				282.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành			10.926.649.134			10.926.649.134
<b>Giảm trong kỳ</b>						
- Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (tại ngày 31/3/2019)	54.943.945.705	53.151.142.462	563.245.397.560	925.963.135	264.245.720	672.530.694.582
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm (tại ngày 01/01/2019)	33.589.119.880	27.446.004.145	290.600.104.002	912.631.846	229.638.314	352.777.498.187
Tăng trong kỳ	791.464.584	1.104.372.213	8.015.746.632	2.689.395	11.578.686	9.925.851.510
- Khấu hao trong kỳ	791.464.584	1.104.372.213	8.015.746.632	2.689.395	11.578.686	9.925.851.510
- Tăng khác						
<b>Giảm trong kỳ</b>						
- Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (tại ngày 31/3/2019)	34.380.584.464	28.550.376.358	298.615.850.634	915.321.241	241.217.000	362.703.349.697
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
Tại ngày 01/01/2019	21.354.825.825	25.423.138.317	261.718.644.424	13.331.289	34.607.406	308.544.547.261
Tại ngày 31/3/2019	20.563.361.241	24.600.766.104	264.629.546.926	10.641.894	23.028.720	309.827.344.885



**10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>		
<b>Số dư đầu năm (tại ngày 01/01/2019)</b>	<b>288.000.000</b>	<b>288.000.000</b>
- Mua trong kỳ	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<b>Số dư cuối kỳ (tại ngày 31/3/2019)</b>	<b>288.000.000</b>	<b>288.000.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
<b>Số dư đầu năm (tại ngày 01/01/2019)</b>	<b>181.741.935</b>	<b>181.741.935</b>
- Khấu hao trong kỳ	8.419.355	8.419.355
- Tăng khác	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<b>Số dư cuối kỳ (tại ngày 31/3/2019)</b>	<b>190.161.290</b>	<b>190.161.290</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>		
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>106.258.065</b>	<b>106.258.065</b>
<b>Tại ngày 31/3/2019</b>	<b>97.838.710</b>	<b>97.838.710</b>

**13- Chi phí trả trước**

a) Ngân hạn

Chi phí khác

b) Dài hạn

Chi phí thay thế đồng hồ cho khách hàng phân bố dân

Chi phí lắp đặt hệ thống cấp nước cho khách hàng phân bố dân

Chi phí khác

**Cộng**

**15- Vay và nợ thuê tài chính**

a) Vay ngắn hạn (nợ dài hạn đến hạn trả)

Ngân hàng Phát triển-CN Bình Định-Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn-khoản 110 tỷ đồng (1)

Ngân hàng Phát triển-CN Bình Định-Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn-khoản 13 tỷ đồng (2)

Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)

Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Bắc sông Hà Thanh - giai đoạn 2 (4)

Tại ngày 31/3/2019	Tại ngày 01/01/2019
1.123.489.683	72.256.456
1.123.489.683	72.256.456
<b>22.891.857.471</b>	<b>22.536.961.106</b>
12.376.915.666	11.548.680.473
8.673.659.650	8.747.325.080
1.841.282.155	2.240.955.553
<b>24.015.347.154</b>	<b>22.609.217.562</b>

Tại ngày 31/3/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>13.901.715.000</b>	<b>19.743.944.000</b>
3.668.225.000	7.336.450.000
351.504.000	703.008.000
4.414.486.000	4.414.486.000
72.000.000	96.000.000

4.941.000.000	6.588.000.000
454.500.000	606.000.000
<b>106.652.496.121</b>	<b>106.652.496.121</b>
47.686.985.600	47.686.985.600
4.921.075.721	4.921.075.721
38.129.773.000	38.129.773.000
421.264.000	421.264.000
1.612.697.800	1.612.697.800
1.721.000.000	1.721.000.000
12.159.700.000	12.159.700.000
<b>120.554.211.121</b>	<b>126.396.440.121</b>

**b) Vay dài hạn**

- Ngân hàng Phát triển-CN Bình Định-Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn-khoản 110 tỷ đồng (1)
- Ngân hàng Phát triển-CN Bình Định-Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn-khoản 13 tỷ đồng (2)
- Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)
- Quý Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Bắc sông Hà Thanh - giai đoạn 2 (4)
- Quý Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhom Hội (5)
- Quý Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhom Phước (6)
- Quý Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Tuyến ống CN qua cầu Thị Nại (7)

**Cộng**

(1) *Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.102 ngày 18/6/2008 với Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 110.046.760.600 đồng, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 5%/năm (bao gồm phí quản lý 0,2%), lãi phạt 150% lãi suất vay trong hạn. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn*

(2) *Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.050 ngày 11/01/2010 với Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 13.708.675.721 đồng, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn.*

(3) *Khế ước nhận nợ khung vay vốn ODA với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định ngày 10/10/2006, với số tiền vay là 5.323.312 USD, đồng tiền vay và nhận nợ là đồng Việt Nam. Lãi suất vay 3%/năm, phí cho vay 0,2%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước 9 thị trấn tỉnh Bình Định theo Hiệp định vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước Bình Định tháng 4/2006*

(4) *Hợp đồng vay vốn số 09/2009/HĐTD ngày 25/12/2009 và Hợp đồng tin dụng sửa đổi bổ sung số 03/2011/HĐDC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư và Phát triển Bình Định. Số tiền vay 901.264.000 đồng, thời hạn vay 132 tháng, ân hạn 12 tháng, lãi suất vay 0%/năm, trả nợ gốc từ tháng 02/2012. Khoản vay đầu tư Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu dân cư B - Đảo 1, Bắc sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 2). Phụ lục Hợp đồng số: 03/2015/PLHD-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tin dụng số 09/2009/HĐTD ngày 25/12/2009; thời hạn cho vay: 176 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay; thời hạn trả nợ gốc: 114 tháng; thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: tháng 02/2015; kỳ hạn trả nợ gốc: 3 tháng.*

(5) *Hợp đồng vay vốn số 34/2006/HĐTD ngày 28/11/2006 và Hợp đồng tin dụng sửa đổi bổ sung số 04/2011/HĐDC ngày 07/11/2011 với Quỹ đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 4.552.697.800 đồng, thời hạn vay 156 tháng, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay đầu tư hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội (giai đoạn 1). Phụ lục Hợp đồng số: 02/2015/PLHD-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tin dụng số 34/2006/HĐTD ngày 28/11/2006; thời hạn cho vay: 160 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn hết nợ vay. Thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: 1/2015. Thời hạn trả nợ gốc: 63 tháng. Kỳ hạn trả nợ gốc: hàng tháng.*



(6) Hợp đồng vay vốn số 01/2008/HHTD và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 02/2011/HHDC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 4.650.000.000 đồng, thời hạn vay 156 tháng, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay đầu tư hệ thống cấp nước khu tái định cư Nhơn Phước (giai đoạn 1).

Phụ lục Hợp đồng số: 04/2015/PLHD-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2008/HHTD ngày 28/02/2008; thời hạn cho vay: 176 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay; thời hạn trả nợ gốc: 92 tháng; thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: tháng 3/2015; kỳ hạn trả nợ gốc: hàng tháng.

(7) Hợp đồng tín dụng số 03/2017/HHTD-QĐTPT, ngày 06 tháng 07 năm 2017 và Phụ lục Hợp đồng số 32/2017/PLHD-QĐTPT ngày 19/10/2017 giữa Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Định và Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định về việc thực hiện Dự án Đầu tư và cải tạo tuyến ống Cấp nước qua Cầu Thị Nại: thời hạn cho vay: 13 năm (156 tháng), lãi suất 7%/năm, thời hạn trả nợ: 11 năm 6 tháng (138 tháng), kỳ hạn trả nợ gốc: hàng quý, kỳ hạn trả lãi: hàng tháng.

	Tại ngày 31/3/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>16- Phải trả người bán</b>	<b>8.734.449.164</b>	<b>8.734.449.164</b>	<b>8.164.852.648</b>	<b>8.164.852.648</b>
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	5.024.170.620	5.024.170.620	4.578.157.500	4.578.157.500
Công ty TNHH MTV cấp nước Senco Bình Định	1.985.031.000	1.985.031.000	917.400.000	917.400.000
Công ty Liên doanh TNHH Đồng hồ nước Zenner Coma	859.320.000	859.320.000	859.320.000	859.320.000
Công ty Cổ phần HAWACO Miền Nam	865.927.544	865.927.544	1.809.975.148	1.809.975.148
Các đối tượng khác	-	-	-	-
<b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	<b>8.734.449.164</b>	<b>8.734.449.164</b>	<b>8.164.852.648</b>	<b>8.164.852.648</b>
<b>Cộng</b>	<b>8.734.449.164</b>	<b>8.734.449.164</b>	<b>8.164.852.648</b>	<b>8.164.852.648</b>

	Đầu năm (Tại ngày 01/01/2019)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ (Tại ngày 31/3/2019)
<b>17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>(1.754.043.162)</b>	<b>796.125.364</b>	<b>4.291.000</b>	<b>(962.208.798)</b>
- Thuế giá trị gia tăng	761.868.858	1.037.574.043	761.868.858	1.037.574.043
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	122.869.408	34.987.417	122.869.408	34.987.417
- Thuế thu nhập cá nhân	236.444.740	744.748.320	739.533.390	241.659.670
- Thuế tài nguyên	(11.846.563)	-	-	(11.846.563)
- Thuế nhà đất	3.204.178.742	7.276.624.630	7.653.583.209	2.827.220.163
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.000.000	5.000.000	-
+ Lệ phí Môn bài	36.989.997	155.059.578	129.344.549	62.705.026
+ Phí BVMT đối với NTSH	3.167.188.745	7.116.565.052	7.519.238.660	2.764.515.137
+ Giá dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải	<b>2.559.472.023</b>	<b>9.890.059.774</b>	<b>9.282.145.865</b>	<b>3.167.385.932</b>
<b>Cộng</b>	<b>2.559.472.023</b>	<b>9.890.059.774</b>	<b>9.282.145.865</b>	<b>3.167.385.932</b>

**18- Chi phí phải trả**

	Tại ngày 31/3/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.379.663.047</b>	<b>578.818.451</b>
Chi phí mua nước	-	311.463.800
Chi phí lãi vay	322.627.298	23.485.000
Chi phí phân tích mẫu nước	243.614.000	-
Chi phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	290.395.651	243.869.651
Chi phí khác	523.026.098	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.379.663.047</b>	<b>578.818.451</b>

**Cộng****19- Phải trả khác**

	Tại ngày 31/3/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>7.534.163.935</b>	<b>6.303.948.407</b>
- Quỹ chia cổ tức	4.351.945.250	4.351.945.250
- Phí BVMT đối với NTSH	95.547.637	61.761.552
- Tiền dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải	3.074.599.805	1.790.097.137
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.071.243	100.144.468
<b>b) Dài hạn</b>	<b>74.073.938.569</b>	<b>74.607.538.569</b>
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	64.049.356.443	64.049.356.443
Ban QLDA Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn	2.554.173.704	2.554.173.704
Công ty Môi trường Đô Thị (bàn giao)	7.470.408.422	8.004.008.422
Ngân hàng phát triển Bình Định - Lãi trong hạn dự án ADB	<b>81.608.102.504</b>	<b>80.911.486.976</b>

**Cộng****25- Vốn chủ sở hữu****a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5
<b>Số dư đầu năm trước (tại 01/01/2018)</b>	<b>124.108.000.000</b>	-	<b>2.285.674.839</b>	<b>1.499.734.758</b>	<b>127.893.409.597</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	13.552.353.810	13.552.353.810
Phân phối quỹ	-	-	1.355.235.381	(6.776.176.905)	(5.420.941.524)
Chia cổ tức	-	-	-	(4.343.780.000)	(4.343.780.000)
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>124.108.000.000</b>	-	<b>3.640.910.220</b>	<b>3.932.131.663</b>	<b>131.681.041.883</b>
<b>Số dư đầu năm nay (01/01/2019)</b>	<b>124.108.000.000</b>	-	<b>3.640.910.220</b>	<b>3.932.131.663</b>	<b>131.681.041.883</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	4.119.096.173	4.119.096.173
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/3/2019</b>	<b>124.108.000.000</b>	-	<b>3.640.910.220</b>	<b>8.051.227.836</b>	<b>135.800.138.056</b>

**b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu****- Giá trị vốn góp Công ty cổ phần:**

+ Vốn góp của Nhà nước	Tại ngày 31/3/2019	Tại ngày 01/01/2019
+ Vốn góp của các cổ đông khác	124.108.000.000	124.108.000.000
<i>Công ty CP cấp thoát nước Thủy Anh</i>	63.295.080.000	79.856.120.000
<i>Ông Dương Tiến Dũng</i>	60.812.920.000	44.251.880.000
<i>Các cổ đông khác</i>	30.901.310.000	30.901.310.000
	6.205.400.000	6.205.400.000
	23.706.210.000	7.145.170.000

**d- Cổ phiếu****- Số lượng cổ phiếu đã phát hành**

+ Cổ phiếu phổ thông	Tại ngày 31/3/2019	Tại ngày 01/01/2019
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	12.410.800	12.410.800
<b>- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b>	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
<b>- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	12.410.800	12.410.800
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	10.000	10.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)		

**e- Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển	Tại ngày 31/3/2019	Tại ngày 01/01/2019
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	3.640.910.220	3.640.910.220
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

**28- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định**

- TSCĐ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Cộg	Tại ngày 31/3/2019	Tại ngày 01/01/2019
	20.587.569.322	20.587.569.322
	<b>20.587.569.322</b>	<b>20.587.569.322</b>

**29- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán****a) Tài sản nhận giữ hộ:**

Căn cứ theo văn bản số 605/UB-CN ngày 28/3/2002 v/v phê duyệt giá trị tài sản ởng nước và phụ kiện kèm theo đã cấp cho Nhà máy nước Phú Phong nay chuyển giao cho Công ty Cấp thoát nước Bình Định, tài sản nhận giữ hộ như sau:

TT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
1	<b>Bơm và phụ kiện</b>				
	1/ Bơm 2 cửa hút ngang và phụ tùng thay thế	Q=500m <sup>3</sup> /h; H=50; P=110	Bình thường	Bộ	3
	2/ Vòng bít SP		Bình thường	Bộ	6
	3/ Ó câu trục SP		Bình thường	Bộ	3
	4/ Ống lồng trục SP		Bình thường	Bộ	3
	5/ Vó SP ( vòng bít)		Bình thường	Bộ	3
2	<b>Phụ kiện theo bộ</b>				
	1/ 01 Bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc đầu hút (cỡ M24), đầu xả (cỡ M22)		Bình thường	Bộ	3
	2/ 6 bu lon móng (cỡ M22)		Bình thường	cái	18
	3/ 1 đồng hồ đo hợp chất và 1 đồng hồ đo áp lực/1 máy		Bình thường	Bộ	3
	4/ 1 bộ dụng cụ đặc biệt cho mỗi mã hiệu gồm: 01 cờ lê, 01 cờ lê móc, 01 cục đệm đế		Bình thường	Bộ	1
3	<b>Bơm trục đứng và các phụ kiện rời</b>				
	1/ Ó trục bơm SP	Q=200m <sup>3</sup> /h; H=50; P=45	Bình thường	Bộ	2
	2/ Vòng bít SP		Bình thường	Bộ	2
	3/ Vòng đệm chữ O-SP		Bình thường	Bộ	4
	4/ Tấm chắn các		Bình thường	Bộ	2
4	<b>Phụ kiện theo bộ</b>				
	1/ 01 Bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc		Bình thường	Bộ	2
	2/ 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi		Bình thường	cái	2
	3/ 2 cực điện có cấp 18,25m		Bình thường	cái	4
	4/ 4 bu lon móng cỡ M24		Bình thường	Bộ	8
	5/ 01 bộ dụng cụ cho mã mỗi mã hiệu gồm: 1 mỏ lết TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc		Bình thường	Bộ	1
	6/ Guồng bơm ( 2 cái)		Bình thường	kiện	1
	7/ Bê bơm ( 2 cái)		Bình thường	kiện	1
	8/ Ống nâng nước + ty bơm		Bình thường	kiện	1
5	<b>Bơm trục đứng và các phụ kiện rời</b>				
	1/ Ó trục bơm SP	Q=180m <sup>3</sup> /h; H=50; P=45	Bình thường	Bộ	3
	2/ Vòng bít SP		Bình thường	Bộ	3
	3/ Vòng đệm chữ O-SP		Bình thường	Bộ	6
	4/ Tấm chắn các		Bình thường	Bộ	3
6	<b>Phụ kiện theo bộ</b>				
	1/ 01 Bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc		Bình thường	Bộ	3
	2/ 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi		Bình thường	cái	3

TT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
	3/ 2 cực điện có cáp 23,75m		Bình thường	cái	6
	4/ 4 bu lon móng cỡ M24		Bình thường	Bộ	12
	5/ 01 bộ dụng cụ cho mã mỗi mã hiệu gồm: 1 mõ lét TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc		Bình thường	Bộ	1
	6/ Ghế borm ( 3 cái)		Bình thường	kiện	1
	7/ Bộ borm ( 3 cái)		Bình thường	kiện	1
	8/ Ống nâng nước + ty borm		Bình thường	kiện	1
7	<b>Bảng khởi động từ và 4 bu lon móng</b>	110KW-380v	Bình thường	Bộ	3
	1/ SP-Bóng đèn	1,2kw	Bình thường	chiếc	3
	2/ SP-Cầu chì	110kw	Bình thường	chiếc	6
	3/ Đồng hồ	110kwh	Bình thường	Bộ	3
8	<b>Bảng khởi động từ và 4 bu lon móng</b>	45kw-380v	Bình thường	Bộ	5
	1/ SP-Bóng đèn	1,2kw	Bình thường	Bộ	5
	2/ SP-Cầu chì	45	Bình thường	cái	5
	3/ SP-Bảng điều khiển	45	Bình thường	cái	5
	4/ Đồng hồ	45kw-380v	Bình thường	Bộ	5
9	<b>Thiết bị thí nghiệm</b>		Hỏng	Bộ	1
	1/ Phụ gia kiểm tra độ PH loại SP		Bình thường	Cái	1
	2/ Thước đo độ PH loại SP-PH		Bình thường	Cái	1
	3/ Thiết bị thí nghiệm theo bộ :		Bình thường	Bộ	1
	01 đồng hồ đo độ PH, Horiba D12		Bình thường	Cái	1
	01 đồng hồ đo độ dẫn điện, Horiba ES12		Bình thường	Cái	1
	01 đồng hồ đo độ đục Hash, 2100P		Bình thường	Cái	1
	01 cân tiêu ly, Pretica 240A		Bình thường	Cái	1
	01 Lò khử trùng bằng hơi nóng Memmert-SLM 500		Bình thường	Cái	1
	01 bình nghiệm Stuart-SW-1		Bình thường	Cái	1
	01 bình nước dẫn điện Memmert-WB-7		Bình thường	Cái	1
	01 bình cấp nước sạch Bibby, D4000		Bình thường	Cái	1
	01 lò sấy Memmert BE 500		Bình thường	Cái	1
	02 máy khuấy có đĩa nóng, PCM, 502-C2		Bình thường	Cái	2
	01 nồi hấp Trutmaure 2340		Bình thường	Cái	1
	01 bộ đo lường Clo dư Shibata		Bình thường	Cái	1
	01 lò nung Carbolite CFW 12/5/91		Bình thường	Cái	1
	Hóa chất		Hỏng	Bộ	1
	Các vật liệu dùng khác		Hỏng	Bộ	1

b) **Nợ khó đòi đã xử lý:**

Công nợ phải thu khách hàng đã xử lý đến hết 31/3/2019 là: 444.619.535 đồng.

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	(Đơn vị tính: VNĐ)	
	Năm nay (Từ ngày 01/01/2019 đến 31/3/2019)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018)
<b>1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>45.552.657.393</b>	<b>40.805.640.248</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	44.187.344.834	38.887.000.446
- Doanh thu hoạt động xây lắp	763.109.434	1.284.680.142
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (Nhượng bán vật tư)	2.203.125	33.959.660
- Doanh thu trợ giá	600.000.000	600.000.000
<b>2- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>3.363.368</b>	<b>20.499.174</b>
Trong đó:		
- Hàng bán bị trả lại	3.363.368	20.499.174
<b>* Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>45.549.294.025</b>	<b>40.785.141.074</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	44.183.981.466	38.866.501.272
- Doanh thu hoạt động xây lắp	763.109.434	1.284.680.142
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.203.125	33.959.660
- Doanh thu trợ giá	600.000.000	600.000.000
<b>3- Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn bán hàng	28.907.611.851	27.553.438.154
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.758.136	33.430.857
Giá vốn hoạt động xây lắp	477.337.474	899.462.155
<b>Cộng</b>	<b>29.386.707.461</b>	<b>28.486.331.166</b>
<b>4- Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi	33.147.302	154.694.245
<b>Cộng</b>	<b>33.147.302</b>	<b>154.694.245</b>
	<b>Năm nay (Từ ngày 01/01/2019 đến 31/3/2019)</b>	<b>Năm trước (Từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018)</b>

Năm nay (Từ ngày 01/01/2019 đến 31/3/2019)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018)
1.156.495.025	1.097.808.483
<b>1.156.495.025</b>	<b>1.097.808.483</b>

Cộng

Năm nay (Từ ngày 01/01/2019 đến 31/3/2019)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018)
9.000.090	17.218.354
100.000.000	5.482.200
<b>109.000.090</b>	<b>22.700.554</b>

Cộng

Năm nay (Từ ngày 01/01/2019 đến 31/3/2019)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018)
-	-
-	-

Cộng

Năm nay (Từ ngày 01/01/2019 đến 31/3/2019)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018)
3.935.214.208	3.379.143.629
2.694.480.000	2.463.393.000
832.231.630	550.065.748
408.502.578	365.684.881
<b>6.056.354.507</b>	<b>4.563.254.033</b>
2.600.721.000	2.303.249.000
3.004.961.630	2.020.643.706
450.671.877	239.361.327
<b>9.991.568.715</b>	<b>7.942.397.662</b>

**8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí bằng tiền khác

Các khoản chi phí QLDN khác

**b- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

Chi phí nhân viên

Chi phí lắp đặt và thay đồng hồ cho khách hàng

Các khoản chi phí bán hàng khác

Cộng

**9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Năm nay (Từ ngày 01/01/2019 đến 31/3/2019)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018)
16.658.273.099	13.721.602.749
9.965.037.881	8.994.855.347
9.578.604.635	9.710.204.487
1.291.308.971	1.541.120.075
2.221.899.458	2.009.164.795
<b>39.715.124.044</b>	<b>35.976.947.453</b>







